

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền, đơn vị hạch toán báo sổ trực thuộc Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Kiên Giang theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 1700460163 ngày 28 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-2 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 07 năm 2015, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại : 0773 3874 131
- Fax : 0773 3924 331

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: chế biến, gia công, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc; xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 05 năm 2015
Ông Võ Thế Trọng	Thành viên	Ngày 15 tháng 05 năm 2015
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên	Ngày 15 tháng 05 năm 2015
Bà Nguyễn Kim Búp	Thành viên	Ngày 15 tháng 05 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	Ngày 15 tháng 05 năm 2015

Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đặng Văn Lành	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 05 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Ngày 15 tháng 05 năm 2015
Ông Dương Thanh Huyện	Thành viên	Ngày 15 tháng 05 năm 2015

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Huỳnh Châu Sang	Giám đốc	Ngày 15 tháng 05 năm 2015
Ông Võ Thế Trọng	Phó Giám đốc	Ngày 27 tháng 05 năm 2015
Ông Nguyễn Tiến Phú	Phó Giám đốc	Ngày 27 tháng 05 năm 2015
Ông Trần Đàm Minh Tâm	Phó Giám đốc	Ngày 01 tháng 06 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Huỳnh Châu Sang – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

HUYỀN CHÂU SANG

Chủ tịch

Kiên Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2016, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 4.20 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 26.123.501.234 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Điều này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính 2015, không có lý do gì để Ban Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

LÊ THANH VŨ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 24 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.276.824.041	60.107.624.788
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.497.842.731	248.922.251
Tiền	111		2.497.842.731	248.922.251
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.269.585.357	19.309.117.011
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.471.825.750	17.187.342.551
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	943.461.000	1.310.392.033
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.009.677.881	911.661.701
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(155.379.274)	(100.279.274)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	38.017.227.868	38.748.514.439
Hàng tồn kho	141		38.017.227.868	38.748.514.439
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.492.168.085	1.801.071.087
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	618.090.759	474.808.689
Thuế GTGT được khấu trừ	152		874.077.326	1.326.262.398
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.836.708.345	51.889.630.005
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		51.662.058.314	50.238.844.831
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	47.650.448.706	46.133.900.130
Nguyên giá	222		65.238.023.762	60.711.677.668
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.587.575.056)	(14.577.777.538)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.011.609.608	4.104.944.701
Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(447.571.876)	(354.236.783)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	690.560.514
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	690.560.514
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254	5.10	(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.174.650.031	960.224.660
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	868.650.031	623.624.660
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.11	306.000.000	336.600.000
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.113.532.386	111.997.254.793

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		86.853.199.925	89.213.324.931
Nợ ngắn hạn	310		82.400.325.275	89.213.324.931
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	19.356.538.787	19.127.858.764
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	214.365.766
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	643.899.355	449.359.647
Phải trả người lao động	314	5.14	38.197.114	65.943.314
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	139.655.900
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.162.198.123	2.065.678.679
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	61.859.312.159	66.666.700.489
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	(659.820.263)	483.762.372
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		4.452.874.650	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	4.452.874.650	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN			-	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.260.332.461	22.783.929.862
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	22.260.332.461	22.783.929.862
Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.999.440.000	12.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>19.999.440.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		168.956.099	3.742.820.920
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.091.936.362	7.041.108.942
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>893.173.244</i>	<i>1.086.840.498</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>1.198.763.118</i>	<i>5.954.268.444</i>
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.113.532.386	111.997.254.793

NGUYỄN KIM BÚP

Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP

Kế toán trưởng

HUYỀN CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	238.888.324.845	258.136.440.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	219.150.000	1.092.715.064
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		238.669.174.845	257.043.724.967
Giá vốn hàng bán	11	6.2	216.888.790.550	233.306.713.693
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.780.384.295	23.737.011.274
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	975.950.881	388.866.973
Chi phí tài chính	22	6.4	6.397.408.278	5.894.146.991
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.112.970.283</i>	<i>5.556.014.454</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	8.438.678.181	9.896.678.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.321.821.449	5.184.277.006
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.598.427.268	3.150.776.123
Thu nhập khác	31		-	12.874.914.897
Chi phí khác	32	6.7	234.710.274	3.999.538.318
Lợi nhuận khác	40		(234.710.274)	8.875.376.579
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.363.716.994	12.026.152.702
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	519.685.454	2.895.116.719
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.8	30.600.000	(336.600.000)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.813.431.540	9.467.635.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	877	6.305

NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng

HUỖNH CHÂU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.363.716.994	12.026.152.702
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.103.132.611	2.814.560.333
Các khoản dự phòng	03		55.100.000	1.480.760.378
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		262.371.155	86.566.705
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.748.504)	(11.423.522.926)
Chi phí lãi vay	06		5.112.970.283	5.556.014.454
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.894.542.539	10.540.531.646
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.401.178.426	3.174.233.247
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		731.286.571	(9.279.362.842)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(831.686.605)	3.683.720.738
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(388.307.441)	(216.259.094)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.112.970.283)	(5.556.014.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(550.027.540)	(3.069.783.470)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.280.611.576)	(1.352.744.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.863.404.091	(2.075.679.096)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.835.785.580)	(5.460.734.144)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	12.755.632.897
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.748.504	9.020.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.833.037.076)	7.303.918.827

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.2	351.200.060.363	317.432.851.909
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.3	(351.747.720.746)	(322.968.813.056)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.200.000.000)	(1.560.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.747.660.383)	(7.096.611.147)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		2.282.706.632	(1.868.371.416)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		248.922.251	2.179.118.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(33.786.152)	(61.824.505)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		2.497.842.731	248.922.251

NGUYỄN KIM BÚP

Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP

Kế toán trưởng

HUYỀN CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 1700460163 ngày 28 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-2 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 07 năm 2015, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản xuất khẩu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: chế biến, gia công, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc; xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 140 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 35
Máy móc thiết bị	07 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị mua lại tài sản trên đất của Công ty TNHH Kiên Hùng I để được quyền thuê đất 50 năm và cải tạo xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu. Công ty đã hạch toán khoản này vào tài sản cố định vô hình và khấu hao trong vòng 50 năm theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/BB-HĐQT-12 ngày 13 tháng 02 năm 2012.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Công ty/đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Kiên Giang	Cổ đông lớn Thành viên quản lý chủ chốt

4.20 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 26.123.501.234 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Điều này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính 2015, không có lý do gì để Ban Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.850.476.423	97.813.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	501.067.087	81.168.312
+ USD	146.299.221	69.940.935
	2.497.842.731	248.922.251

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	6.503,85	146.299.221

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan	99.000.000	-
Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang	99.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	12.372.825.750	17.187.342.551
Asropa Food GMPH	1.239.190.210	-
Euromex Seafood	2.011.340.717	1.582.843.076
E XOSTAR SARL	1.863.336.362	-
FUJI CORPORATION	97.758.912	2.716.658.475
MERRY TIME FOODS CO., LTD	-	1.924.807.350
Các đối tượng khác	7.161.199.549	10.963.033.650
	12.471.825.750	17.187.342.551

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	943.461.000	1.310.392.033
Surimi Tech Limited	212.550.000	212.550.000
Công ty TNHH Tấm Cách Nhiệt	-	710.000.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật lạnh Phương Nam	553.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	177.911.000	287.842.033
	943.461.000	1.310.392.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	1.009.677.881	38.300.710	911.661.701	38.300.710
Thu lại thuế tài nguyên môi trường	109.916.000	-	133.488.750	-
Tạm ứng cho nhân viên Công ty	605.735.850	-	529.752.241	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	294.026.031	38.300.710	248.420.710	38.300.710
	1.009.677.881	38.300.710	911.661.701	38.300.710

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	155.379.274	-	-	100.279.274	-	-
Công ty TNHH Tư Vấn Trên 3 năm XD Và Nội Thất 3D	21.881.000	-	-	Trên 3 năm	21.881.000	-
Cơ Sở Thành Phát Trên 3 năm	55.000.000	-	-	Trên 3 năm	55.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác Trên 3 năm	78.498.274	-	-	Trên 3 năm	23.398.274	-
	155.379.274	-	-	100.279.274	-	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	(11.567.564)	(50.411.000)	(38.300.710)	(100.279.274)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(55.000.000)	(100.000)	(55.100.000)
Tại ngày 31/12/2015	(11.567.564)	(105.411.000)	(38.400.710)	(155.379.274)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.515.253.171	-	2.984.929.978	-
Công cụ, dụng cụ	1.699.936.866	-	1.519.163.273	-
Thành phẩm	31.736.550.831	-	34.137.192.688	-
Hàng hóa	65.487.000	-	107.228.500	-
	38.017.227.868	-	38.748.514.439	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	263.137.603	391.541.140
Chi phí bảo hiểm	72.185.829	34.738.458
Chi phí khác chờ phân bổ	282.767.327	48.529.091
	618.090.759	474.808.689

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	286.669.065	623.624.660
Chi phí khác chờ phân bổ	581.980.966	-
	868.650.031	623.624.660

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	21.483.155.617	38.216.533.783	762.605.575	249.382.693	60.711.677.668
Mua sắm trong năm	-	849.000.000	110.000.000	-	959.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.567.346.094	-	-	-	3.567.346.094
Tại ngày 31/12/2015	<u>25.050.501.711</u>	<u>39.065.533.783</u>	<u>872.605.575</u>	<u>249.382.693</u>	65.238.023.762
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	3.250.837.847	10.786.937.344	430.229.656	109.772.691	14.577.777.538
Khấu hao trong năm	703.410.215	2.236.233.207	54.978.608	15.175.488	3.009.797.518
Tại ngày 31/12/2015	<u>3.954.248.062</u>	<u>13.023.170.551</u>	<u>485.208.264</u>	<u>124.948.179</u>	17.587.575.056
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	18.232.317.770	27.429.596.439	332.375.919	139.610.002	46.133.900.130
Tại ngày 31/12/2015	<u>21.096.253.649</u>	<u>26.042.363.232</u>	<u>387.397.311</u>	<u>124.434.514</u>	47.650.448.706

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2015	-	274.661.400	192.714.421	-	467.375.821
Tại ngày 31/12/2015	-	<u>306.161.400</u>	<u>192.714.421</u>	-	<u>498.875.821</u>

Tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 47.650.448.706 VND (31/12/2014 là: 46.133.900.130 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	4.459.181.484
Mua trong năm	-
Tại ngày 31/12/2015	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	354.236.783
Khấu hao trong năm	93.335.093
Tại ngày 31/12/2015	447.571.876
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2015	4.104.944.701
Tại ngày 31/12/2015	4.011.609.608

Đây là giá trị mua lại tài sản trên đất của Công ty TNHH Kiên Hùng I để được quyền thuê đất 50 năm và cải tạo xây dựng nhà máy mới tại khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu. Công ty đã hạch toán khoản này vào tài sản cố định vô hình theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/BB-HĐQT-12 ngày 13 tháng 02 năm 2012.

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I	1.530.000.000	(1.530.000.000)	-	1.530.000.000	(1.530.000.000)	-

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2015 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	31/12/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	336.600.000	(30.600.000)	306.000.000

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	19.356.538.787	19.127.858.764
DN TN Thế Khánh	2.508.742.205	1.325.799.200
DNTN Uyển Nhi	2.795.867.694	5.185.945.855
DNTN Lê Văn Chương	1.492.728.300	2.593.985.500
Các nhà cung cấp khác	12.559.200.588	10.022.128.209
	19.356.538.787	19.127.858.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phát sinh trong năm		31/12/2015
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	345.852.090	(345.852.090)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	430.119.900	(430.119.900)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.104.913	754.395.728	(550.027.540)	499.473.101
Thuế thu nhập cá nhân	154.254.734	141.140.230	(150.968.710)	144.426.254
Thuế tài nguyên	-	39.757.000	(39.757.000)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	449.359.647	1.714.264.948	(659.485.440)	643.899.355

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu:

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 1700460163 ngày 28 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 20% từ năm 2005 đến năm 2015.
- Theo Quyết định số 645/QĐ-CT ngày 19 tháng 06 năm 2009 về miễn tiền thuê đất, Công ty được miễn tiền thuê đất 11 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 (nay thay thế bằng Nghị định 46 /2014/NĐ-CP) của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Thời hạn miễn bắt đầu từ tháng 01 năm 2009.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.363.716.994	12.026.152.702
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	234.710.274	1.561.893.235
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.598.427.268	13.588.045.937
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	571.653.999	2.989.370.106
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(51.968.545)	(94.253.387)
Tổng Thuế TNDN còn phải nộp	519.685.454	2.895.116.719

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền lương phải trả	38.197.114	65.943.314

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	1.162.198.123	2.065.678.679
Kinh phí công đoàn	48.968.825	49.210.325
Bảo hiểm xã hội	575.030	377.250
Bảo hiểm y tế	2.753.663	760.228
Bảo hiểm thất nghiệp	13.510.695	330.876
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.081.389.910	2.000.000.000
Các khoản phải trả khác	15.000.000	15.000.000
	1.162.198.123	2.065.678.679

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	61.859.312.159	61.859.312.159	66.666.700.489	66.666.700.489
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang	-	-	12.104.759.235	12.104.759.235
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang	12.976.766.340	12.976.766.340	14.959.739.851	14.959.739.851
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang	46.875.564.759	46.875.564.759	31.589.323.353	31.589.323.353
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.15.2)	2.006.981.060	2.006.981.060	8.012.878.050	8.012.878.050
	61.859.312.159	61.859.312.159	66.666.700.489	66.666.700.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng hiện còn số dư như sau:

	Hạn mức VND	Lãi suất (năm)	31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang	15.000.000.000	9%	12.976.766.340
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang	50.000.000.000	8%	46.875.564.759
			66.161.446.012

Đây là các khoản vay tại các ngân hàng có thời hạn dưới 12 tháng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 47.650.448.706 VND và toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 38.017.227.868 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2015 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	58.653.822.439	343.734.842.696	-	(342.536.334.036)	59.852.331.099
Vay dài hạn đến hạn trả	8.012.878.050	-	2.006.981.060	(8.012.878.050)	2.006.981.060
	66.666.700.489	343.734.842.696	2.006.981.060	(350.549.212.086)	61.859.312.159

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4.452.874.650	4.452.874.650	-	-
Vay dài hạn ngân hàng			-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang	4.452.874.650	4.452.874.650	-	-
	4.452.874.650	4.452.874.650	-	-

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay dài hạn ngân hàng (*)	6.459.855.710	2.006.981.060	4.452.874.650
Tại ngày 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	8.012.878.050	8.012.878.050	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

(*) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn ngân hàng hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất (năm)	Nợ vay dài hạn 31/12/2015 USD	Nợ vay dài hạn 31/12/2015 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả 31/12/2015 VND	Vay dài hạn còn lại 31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Kiên Giang – VND	9,5%		5.313.750.000	1.635.000.000	3.678.750.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Kiên Giang – USD	9,5%	51.097 #	1.146.105.710	371.981.060	774.124.650
		51.097	6.459.855.710	2.006.981.060	4.452.874.650

Đây là khoản vay tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang có thời hạn 5 năm để bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 47.650.448.706 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2015 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	31/12/2015 VND
Vay dài hạn ngân hàng	-	8.012.878.050	(2.006.981.060)	(1.553.022.340)	4.452.874.650

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	483.762.372	-
Tạm trích lập từ lợi nhuận sau thuế	409.778.949	1.901.073.397
Chi quỹ trong năm	(1.553.361.584)	(1.417.311.025)
Số dư cuối năm	(659.820.263)	483.762.372

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	12.000.000.000	2.254.922.027	325.154.049	2.319.941.200	16.900.017.276
Lãi trong năm	-	-	-	9.467.635.983	9.467.635.983
Trích lập quỹ	-	976.748.642	185.996.202	(1.162.744.844)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.901.073.397)	(1.901.073.397)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.560.650.000)	(1.560.650.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2013	-	-	-	(122.000.000)	(122.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	12.000.000.000	3.231.670.669	511.150.251	7.041.108.942	22.783.929.862
Phân loại lại số dư đầu năm (*)	-	511.150.251	(511.150.251)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	12.000.000.000	3.742.820.920	-	7.041.108.942	22.783.929.862
Lãi trong năm	-	-	-	1.813.431.540	1.813.431.540
Tăng vốn trong năm	7.999.440.000	(3.294.504.302)	(4.704.935.698)	-	-
Sử dụng quỹ	-	(484.249.992)	-	-	(484.249.992)
Tạm trích lập quỹ	-	204.889.473	(204.889.473)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(409.778.949)	(409.778.949)	(409.778.949)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2014 (**)	-	-	(243.000.000)	(243.000.000)	(243.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	19.999.440.000	168.956.099	-	2.091.936.362	22.260.332.461

(*) Phân loại lại số dư đầu năm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

(**) Công ty chi thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/NGC-15 ngày 05 tháng 05 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Trong năm, Công ty tạm trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương Mại Kiên Giang	3.999.990.000	20,00%	2.400.000.000	20,00%
Công ty TNHH Kiên Hùng I	3.000.000.000	15,00%	1.800.000.000	15,00%
Willem Stuive	1.999.990.000	10,00%	1.200.000.000	10,00%
Nguyễn Quang Kim	1.181.660.000	5,91%	709.000.000	5,91%
Các đối tượng khác	9.817.800.000	49,09%	5.891.000.000	49,09%
	19.999.440.000	100%	12.000.000.000	100%

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.999.944	19.999.440.000	1.200.000	12.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.999.944	19.999.440.000	1.200.000	12.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.999.944	19.999.440.000	1.200.000	12.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.999.944	19.999.440.000	1.200.000	12.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.999.944	19.999.440.000	1.200.000	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 15 tháng 05 năm 2015 và tạm trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty như sau:

	VND
• Chia cổ tức bằng tiền	1.200.000.000
• Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.704.935.698
• Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2014	243.000.000
• Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	204.889.473
• Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	409.778.949

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ Đông năm 2015, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông từ quỹ đầu tư phát triển và phần còn lại từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại tệ của Công ty chỉ bao gồm Đôla Mỹ (USD) với tổng số tiền nguyên tệ là 6.503,85 USD.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.947.583.601	3.997.254.094
Doanh thu bán thành phẩm	219.329.846.452	237.297.782.745
Doanh thu bán phế phẩm	14.003.703.525	12.701.633.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.607.191.267	4.139.770.182
	238.888.324.845	258.136.440.031

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	2015	2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang	90.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Hàng bán bị trả lại	219.150.000	1.071.602.924
Giảm giá hàng bán	-	21.112.140
	219.150.000	1.092.715.064

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.587.332.396	4.297.745.874
Giá vốn bán thành phẩm	198.166.198.453	213.074.810.487
Giá vốn bán phế phẩm	14.020.979.748	12.622.647.834
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.114.279.953	3.311.509.498
	216.888.790.550	233.306.713.693

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.748.504	9.020.074
Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh	973.202.377	379.846.899
	975.950.881	388.866.973

6.4 Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	5.112.970.283	5.556.014.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh	1.022.066.840	251.565.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	262.371.155	86.566.705
	6.397.408.278	5.894.146.991

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí vận chuyển hàng bán	6.390.139.709	7.608.956.223
Chi phí hoa hồng, môi giới	687.115.496	874.511.249
Chi phí kiểm nghiệm hàng bán	479.473.000	580.019.855
Chi phí bằng tiền khác	881.949.976	833.190.800
	8.438.678.181	9.896.678.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.343.043.777	2.824.957.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.671.196	28.885.088
Thuế, phí và lệ phí	806.539.074	941.433.511
Chi phí dự phòng	55.100.000	-49.239.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.889.866	94.136.776
Chi phí bằng tiền khác	973.577.536	1.344.104.223
	5.321.821.449	5.184.277.006

6.7 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.341.130.255
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	1.530.000.000
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	234.710.274	-
Chi phí di dời nhà máy	-	615.856.228
Chi phí khác	-	512.551.835
	234.710.274	3.999.538.318

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(336.600.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.600.000	-
	30.600.000	(336.600.000)

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.813.431.540	9.467.635.983
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(409.778.949)	(1.901.073.397)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(409.778.949)	(1.901.073.397)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.403.652.591	7.566.562.586
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.599.972	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	877	6.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.383.712.716	211.017.413.391
Chi phí nhân công	19.158.764.738	21.613.626.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.103.132.611	2.814.560.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.124.084.811	14.153.040.514
Chi phí bằng tiền khác	4.059.685.976	4.247.919.665
	223.829.380.852	253.846.560.381

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.294.504.302	-
Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển	4.704.935.698	-
	7.999.440.000	-

7.2 Tiền thu từ đi vay

	2015 VND	2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	351.200.060.363	317.432.851.909

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	2015 VND	2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	351.747.720.746	322.968.813.056

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	61.859.312.159	4.452.874.650	66.312.186.809
Phải trả người bán	19.356.538.787	-	19.356.538.787
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.096.389.910	-	1.096.389.910
	82.312.240.856	4.452.874.650	86.765.115.506
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	66.666.700.489	-	66.666.700.489
Phải trả người bán	19.127.858.764	-	19.127.858.764
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.154.655.900	-	2.154.655.900
	87.949.215.153	-	87.949.215.153

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình của mình vào các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014 (xem tại thuyết minh số 5.6 và 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	12.460.258.186	17.175.774.987	12.460.258.186	17.175.774.987
Các khoản phải thu khác	365.641.321	343.608.750	365.641.321	343.608.750
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền	2.497.842.731	248.922.251	2.497.842.731	248.922.251
	15.323.742.238	17.768.305.988	15.323.742.238	17.768.305.988
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	66.312.186.809	66.666.700.489	66.312.186.809	66.666.700.489
Phải trả người bán	19.356.538.787	19.127.858.764	19.356.538.787	19.127.858.764
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.096.389.910	2.154.655.900	1.096.389.910	2.154.655.900
	86.765.115.506	87.949.215.153	86.765.115.506	87.949.215.153

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2015 VND	2014 VND
Tiền lương và thưởng	1.013.639.255	526.621.422
Thù lao	119.091.600	144.855.000
	1.132.730.855	671.476.422

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh chủ yếu với cổ đông lớn đã được trình bày ở thuyết minh số 4.19 như sau:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan :

Công ty liên quan	Nội dung	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Du Lịch Thương Mại Kiên Giang	Chia cổ tức	240.000.000	312.130.000
	Bán hàng	90.000.000	-

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang	Phải thu bán hàng	99.000.000	-

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, không còn số dư các khoản phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan.

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và gia công chế biến thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản.

Năm 2014	Hoạt động xuất khẩu	Tiêu thụ nội địa	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	207.012.979.320	62.905.660.544	269.918.639.864
Chi phí phân bổ	(186.523.830.836)	(56.679.560.984)	(243.203.391.820)
Kết quả kinh doanh bộ phận	20.489.148.484	6.226.099.560	26.715.248.044
Chi phí không phân bổ			(9.183.815.324)
Thu nhập hoạt động tài chính			388.866.973
Chi phí hoạt động tài chính			(5.894.146.991)
Lợi nhuận trước thuế			12.026.152.702
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.895.116.719)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			336.600.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN			9.467.635.983

Vào ngày 31/12/2014

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	16.636.941.747	538.833.240	17.175.774.987
Tài sản không phân bổ			94.821.479.806
Tổng tài sản			111.997.254.793

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả			89.213.324.931
-------------------------	--	--	-----------------------

Năm 2015	Hoạt động xuất khẩu	Tiêu thụ nội địa	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	186.909.367.882	51.759.806.963	238.669.174.845
Chi phí phân bổ	(176.461.056.499)	(48.866.412.232)	(225.327.468.731)
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.448.311.383	2.893.394.731	13.341.706.114
Chi phí không phân bổ			(5.556.531.723)
Thu nhập hoạt động tài chính			975.950.881
Chi phí hoạt động tài chính			(6.397.408.278)
Lợi nhuận trước thuế			2.363.716.994
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(519.685.454)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(30.600.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			1.813.431.540

Vào ngày 31/12/2015

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	11.781.954.587	678.303.599	12.460.258.186
Tài sản không phân bổ			96.653.274.200
Tổng tài sản			109.113.532.386

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả			86.853.199.925
-------------------------	--	--	-----------------------

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015

9.4 Số liệu so sánh

9.4.1 Áp dụng chế độ toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

9.4.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản phải thu khác	136	381.909.460	529.752.241	911.661.701
Tài sản ngắn hạn khác	155	529.752.241	(529.752.241)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	3.231.670.669	511.150.251	3.742.820.920
Quỹ dự phòng tài chính		511.150.251	(511.150.251)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.890	(1.585)	6.305
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.683.720.738	2.000.000.000	3.683.720.738
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng

HUỠNH CHÂU SANG
Giám đốc
Kiên Giang, ngày 24 tháng 02 năm 2016